

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm (gồm ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm

1. Tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá mức tổng vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn, nhất là các xã, thôn đăng ký ra khỏi khu vực đặc biệt khó khăn, hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hợp vệ sinh; đầu tư, nâng cấp các công trình đường giao thông đến trung tâm xã, thôn; đầu tư cơ sở vật chất cho y tế, giáo dục; hỗ trợ đào tạo nghề; bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

5. Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự linh động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, lợi thế từng địa phương đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ kế hoạch vốn hàng năm cho các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

8. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Định mức và phương pháp phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng sở, ban, ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng sở, ban, ngành theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Quy định này.

2. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các địa phương được tổng hợp từ vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của địa phương đó theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i cho các địa phương xác định như sau:

$$\text{Vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương A} = \frac{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ i – (vốn phân bổ cho các Sở, ban ngành của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i)}}{\text{Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của tất cả các địa phương}} \times \text{Điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương A}$$

Trong đó:

- Điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương A: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí phân bổ vốn thực hiện các dự án được quy định tại Điều 5 đến Điều 14 của Quy định này.

- Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của tất cả các địa phương: là tổng điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của **các xã, phường** trên địa bàn tỉnh.

4. Căn cứ xác định xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư Chương trình

- Xã đặc biệt khó khăn (*xã ĐBKK*) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Thôn đặc biệt khó khăn (*thôn ĐBKK*) không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu rà soát phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg (thời điểm rà soát: 31/12/2019).

5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình. **Riêng năm 2025, ngân sách địa phương đối ứng sau ngày 01/7/2025 sẽ bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình.**

6. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội, phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 cho sở, ban, ngành và các địa

phương thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình theo nhu cầu thực tế tại địa phương.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
| 4 | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30 | d | 30 x d |
| | Tổng cộng (1+2+3+4) | - | - | |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03 | b | 0,03 x b |
| | Tổng cộng (1+2) | - | - | |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

Điều 5a. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm |
|------------------------|--|---------|
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm | 10 |
| 2 | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01 |
| Tổng cộng (1+2) | | |

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.
- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm |
|------------------|--|---------|
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1 |
| Tổng cộng | | |

Số liệu theo nhu cầu thực tế của địa phương.

Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Tiêu dự án 1. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi ha rừng được trồng rừng phòng hộ | 0,3 | đ | 0,3 x đ |

| | | | | |
|--------------------------------|---|------|---|----------|
| 6 | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ. | 0,12 | e | 0,12 x e |
| Tổng cộng (1+2+3+4+5+6) | | - | - | |

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 6% tổng số vốn của Tiểu dự án 2 để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*trong đó: Sở Dân tộc và Tôn giáo không quá 3,8%; Sở Công Thương không quá 0,7%; Liên minh Hợp tác xã không quá 0,5%; Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh không quá 0,5%, Hội Nông dân tỉnh không quá 0,5%*).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|--------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>) | 5 | b | 5 x b |
| 3 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | c | 0,15 x c |
| Tổng cộng (1+2+3) | | - | - | |

Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1. Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho Sở Y tế: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã | 40 | a | 40 x a |
| 2 | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã | 8 | b | 8 x b |
| | Tổng cộng (1+2) | - | - | |

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15 | b | 15 x b |
| 3 | Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | c | 16 x c |
| 4 | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | d | 44 x d |
| 5 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | đ | 8 x đ |
| 6 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | e | 0,3 x e |
| | Tổng cộng (1+2+3+4+5+6) | - | - | |

Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; trạm y tế xây mới hoặc nâng cấp, sửa chữa; chợ được xây mới, nâng cấp sửa chữa... căn cứ số liệu tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho Sở Y tế: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo | 2,5 | a | 2,5 x a |
| | Tổng cộng (1) | - | - | |

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 1,8 | b | 1,8 x b |
| 3 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | c | 0,03 x c |
| | Tổng cộng (1+2+3) | - | - | |

Số liệu về hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Tiêu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện đầu tư đối Trường Dân tộc nội trú tỉnh, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như phân bổ đối với các địa phương.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp | 1,446 | a | 1,446 x a |
| 2 | Mỗi phòng ở cho học sinh nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | b | 1,446 x b |
| 3 | Mỗi phòng quản lý cho học sinh nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | c | 1,446 x c |
| 4 | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp | 5,784 | d | 5,784 x d |
| 5 | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp | 4,5 | đ | 4,5 x đ |
| 6 | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp | 4,5 | e | 4,5 x e |
| 7 | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp | 4,5 | g | 4,5 x g |

| | | | | |
|---|--|-------|---|-----------|
| 8 | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp | 3,759 | h | 3,759 x h |
| 9 | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp | 2 | i | 2 x i |
| | Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7+8+9) | - | - | |

Số lượng (a, b, c, d, ...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện mua sắm trang thiết bị cho các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trên địa bàn tỉnh.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị | 500 | a | 500 x a |
| | Tổng cộng (1) | - | - | |

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho **Sở Dân tộc và Tôn giáo**: 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 để thực hiện nội dung Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

- Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 để thực hiện nội dung Bồi dưỡng tiếng dân tộc.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện các nội dung tại Tiểu dự án 3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
| | Tổng cộng (1) | - | - | |

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn 100% cho Sở Dân tộc và Tôn giáo tổ chức thực hiện nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.

Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu | 7 | a | 7 x a |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một thôn, tổ dân phố truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 60 | b | 60 x b |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi | 2 | c | 2 x c |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch | 60 | d | 60 x d |
| | Tổng cộng (1+2+3+4) | | | |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho sở, ban, ngành: Phân bổ vốn cho **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch** 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 10 | a | 10x a |
| 2 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...) | 3,5 | b | 3,5 x b |
| 3 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6 | c | 0,6 x c |
| 4 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...) | 2 | d | 2 x d |
| 5 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống | 0,5 | đ | 0,5 x đ |
| 6 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | e | 20 x e |
| 7 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10 | g | 10 x g |
| 8 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số | 3 | h | 3 x h |
| 9 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3 | i | 0,3 x i |
| 10 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | k | 0,3 x k |
| 11 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5 | l | 5 x l |
| | Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11) | - | - | |

Số lượng (a, b, c, d, e...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% vốn thực hiện Dự án 7 cho Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh; các Trung tâm Y tế tuyến huyện, áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 x c |
| | Tổng cộng (1+2+3) | - | - | |

Xã khu vực III, khu vực II cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)".

Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cần thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 2 | b | 2 x b |
| | Tổng cộng (1+2) | - | - | |

Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

1. Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho **Sở Dân tộc và Tôn giáo**: Không quá 1% tổng vốn Tiểu dự án 1.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn | 0,15 | a | 0,15 x a |
| | Tổng cộng (1) | - | - | |

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn (a) được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho **Sở Dân tộc và Tôn giáo**: Không quá 16% vốn sự nghiệp Tiêu dự án 2.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi xã khu vực III | 3 | d | 3 x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
| | Tổng cộng (1+2+3+4+5) | - | - | |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II.

Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho cho Sở, ban, ngành: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp (trong đó: *Sở Dân tộc và Tôn giáo* tỉnh không quá 61%; *Sở Tư pháp* không quá 1%; *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch* không quá 3%; *Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh* không quá 2%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27 | a | 27 x a |
| | Tổng cộng (1) | - | - | |

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho Liên minh Hợp tác xã không quá 0,5% tổng vốn đầu tư của Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b |
| | Tổng cộng (1+2) | - | - | |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 (trong đó: *Sở Dân tộc và Tôn giáo* không quá 50%; *Liên minh Hợp tác xã* không quá 15%; *Sở Khoa học và Công nghệ* không quá 2%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |

| | | | | |
|------------------------|--|-----|---|---------|
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b |
| Tổng cộng (1+2) | | - | - | |

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 50% tổng vốn sự nghiệp Tiêu dự án 3 (Trong đó: **Sở Dân tộc và Tôn giáo** không quá 22,5%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%; **Sở Nông nghiệp và Môi trường** không quá 2,5%; các sở, ngành: **Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Sở Công nghệ và Khoa học, Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh** không quá 1%/ sở, ngành).

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|--------------------------|--------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
| Tổng cộng (1+2+3) | | - | - | |

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giao cho các cơ quan chủ dự án thành phần chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về định mức vốn cho từng dự án, tiêu dự án và các nội dung có liên quan đề xuất kế hoạch triển khai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo kế hoạch của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025./.